

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT – HÀN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)

Cơ quan chủ trì: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT HÀN, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Khu đô thị Đại học Đà Nẵng,
470 Đường Trần Đại Nghĩa, phường Hòa Quý, quận
Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3667131

Fax: 0236 3667117

Website: <http://www.vku.udn.vn/>

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHVH ngày/..... của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT:

1.	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
2.	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	FINTECH
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Ngành đào tạo	Công nghệ tài chính
5.	Mã ngành đào tạo:	7340205
6.	Chuẩn đầu vào/tiêu chí tuyển sinh	
7.	Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
8.	Loại hình đào tạo:	Chính quy
9.	Số tín chỉ yêu cầu:	127
10.	Thang điểm:	Thang điểm 4
11.	Điều kiện tốt nghiệp:	Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau (Điều 14 TT08/2021/TT-BGDĐT): - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 127 tín chỉ; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; - Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh và Tin học theo quy định chung của Nhà trường; - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất.
12.	Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
13.	Cơ hội việc làm:	▪ Nhóm 1: Chuyên viên tại các bộ phận quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các định chế tài chính; bộ phận phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính tại các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán. ▪ Nhóm 2: Chuyên viên bộ phận quản lý phát triển kinh tế số tại một số cơ quan nhà nước như các Ngân hàng Nhà nước, và các sở ban ngành. ▪ Nhóm 3: Chuyên viên bộ phận phát triển sản phẩm và kinh doanh tại các doanh nghiệp; tại công ty khởi nghiệp Fintech hoặc tự tạo lập doanh nghiệp khởi nghiệp fintech riêng cho bản thân.

	▪ Nhóm 5: Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về tài chính, ngân hàng và công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán.
14. Khả năng nâng cao trình độ:	Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Fintech có khả năng học tập tiếp các chương trình cao học trong và ngoài nước
15. Chương trình đào tạo đối sánh:	* Trong nước: - Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội: https://fintech.neu.edu.vn/vi/gioi-thieu - Học Viện Bưu chính Viễn Thông : https://daotao.ptit.edu.vn/nganhhoc/7340208 - Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh: https://fb.uel.edu.vn/ArticleId/e57d9a46-31b8-49dd-b2ec-f6c566c1abf0/ - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. Chương trình đào tạo chuyên ngành Công nghệ tài chính. * Nước ngoài: - Bachelor of Science in Financial Technology, Martin Tuchman School of Management: https://management.njit.edu/ - University of North Georgia: https://ung.edu/degrees/minor/fintech.php - The University of HongKong: Bachelor of Arts and Sciences in Financial Technology: https://admissions.hku.hk/programmes/undergraduate-programmes/bachelor-of-arts-and-sciences-financial-technology
16. Cơ sở pháp lý	- Quyết định thành lập trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền Thông Việt Hàn, số 15/QĐ-TTg ngày 03/01/2020. - Quyết định thành lập khoa Kinh tế số và Thương mại điện tử, số 1659/QĐ-ĐHĐN ngày 19/05/2020 - Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/06/2021. - Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 18/03/2021.

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

“Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng”

Nhân bản: Nhân là người, bản là gốc => cái gốc của con người. Là cái gốc của đạo làm người/ Nhân bản là những đức tính chính yếu của một con người. Con người từ lúc sinh ra, từ bản chất là lương thiện. Giáo dục nhân bản hướng đến con người trưởng thành lương thiện, đạo đức trong xã hội và nghề nghiệp.

Phụng sự: hết lòng hết sức phục vụ. Ở đây là phụng sự cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo; cho sự phát triển và hạnh phúc của con người, tổ quốc và nhân loại.

Khai phóng: Khai minh và Giải phóng. Khai Minh là thâm nạp kiến thức để mở mang hiểu biết, phá vỡ những hiểu biết sai lầm và dung nạp kiến thức mới. Khai minh cũng có nghĩa là khai mở sự sáng hoặc chiếu ánh sáng vào những nơi còn mù mờ. Giáo dục khai phóng (Liberal Education) là một nền giáo dục giải phóng trí tuệ con người để theo đuổi những chân lý mà không bị phủ mờ bởi giáo điều, ý thức hệ hay những định kiến. Người được giáo dục một cách khai phóng có tư duy độc lập, tư duy rộng và mở, và không dễ bị lũng đoạn, không dễ thành kiến hay định kiến.

II. Tầm nhìn

Trở thành trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của cả nước về công nghệ thông tin, truyền thông, kinh tế số và các lĩnh vực liên quan theo mô hình quản trị tiên tiến, trường học thông minh, hiện đại.

III. Sứ mạng

Chuyên đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng; nghiên cứu khoa học; chuyển giao tri thức và công nghệ về kinh tế số và các lĩnh vực liên quan nhằm phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)

1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính được thiết kế để đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế số, hội nhập quốc tế và xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Mục tiêu cụ thể

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng đào tạo những cử nhân ngành Fintech

PO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện và chuyên sâu về tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin và công nghệ tài chính; Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các tình huống kinh doanh cụ thể cũng như ứng dụng các công nghệ blockchain, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo...có thể đổi mới trong hoạt động tài chính trong bối cảnh nền kinh tế số.

PO2. Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực Tài chính.

PO3. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; Có kiến thức về pháp luật trong kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế số.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính (Fintech) có khả năng

PLO1. Am hiểu các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; kiến thức cơ sở ngành kinh tế, kinh doanh, quản trị, kế toán và vận dụng các kiến thức này trong học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp

PI1.1. Am hiểu các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và vận dụng các kiến thức này trong hoạt động nghề nghiệp

PI1.2. Am hiểu các kiến thức cơ sở ngành kinh tế, kinh doanh, quản trị, kế toán như: kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, tài chính tiền tệ, nguyên lý kế toán, marketing căn bản và vận dụng các kiến thức này trong hoạt động nghề nghiệp;

PLO2. Am hiểu và vận dụng các kiến thức về tài chính, ngân hàng; kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ thông tin; và kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ tài chính.

PI2.1. Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tài chính, ngân hàng như: hệ thống tài chính, nghiệp vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế, tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính;

PI2.2. Nắm vững kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ thông tin: Cơ sở dữ liệu tài chính, Lập trình Python, Ứng dụng công nghệ học máy trong tài chính, Công nghệ blockchain và tiền số, Phân tích dữ liệu và kiến trúc hệ thống....

PI2.3. Nắm vững và vận dụng kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ tài chính: Mô hình tài chính, Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính, phân tích dữ liệu tài chính qui mô lớn, Tiền số và công nghệ Blockchain, Trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo tài chính, Phát triển Mô hình KD Fintech và Ứng dụng Mô hình AI trong Kinh doanh, Ngân hàng Số...

PLO3. Phát triển các kỹ năng chuyên môn liên quan đến các hoạt động giao dịch kinh tế - tài chính

PI3.1. Kỹ năng ghi nhận các giao dịch kinh tế - tài chính phát sinh; Phân tích báo cáo tài chính theo yêu cầu cung cấp thông tin và tư vấn cho nhà quản lý; vận dụng các khái niệm về hệ thống thông tin để đánh giá, giải quyết các vấn đề xuất hiện trong hệ thống thông tin tài chính;

PI3.2. Kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến hoạt động tín dụng, ngoại hối và thanh toán quốc tế; Sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý các hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính; phân tích và quản lý dữ liệu tài chính, sử dụng các phần mềm/ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của định chế tài chính, thị trường tài chính và doanh nghiệp.

PI3.3. Kỹ năng thu thập, phân tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác thiết kế; Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trong

điều kiện thực tế; Phân tích và mô hình hóa quá trình và dữ liệu trong các tổ chức, khả năng xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, khả năng quản trị dự án;

PLO4. Phát triển kỹ năng làm việc trong môi trường làm việc hiện đại và chịu được áp lực cao

PI4.1. Giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

PI4.2. Có các kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân và công việc theo nhóm

PLO5. Phát triển khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, tài chính

PI5.1. Sử dụng được Ngoại ngữ để trình bày các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, tài chính

PI5.2. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Trường hợp sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế Toeic, yêu cầu tối thiểu 500.

PLO6. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng hiệu quả các phần mềm đồ họa ứng dụng, công cụ thống kê để phục vụ hoạt động kinh doanh.

PLO7. Phát triển các phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc; Có kiến thức về pháp luật trong kinh doanh;

PI7.1. Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

PI7.2. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PI7.3. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về công nghệ tài chính;

III. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính, sinh viên có đủ năng lực để đảm nhận các vị trí công việc ở các nhóm sau:

Nhóm 1: Chuyên viên tại các bộ phận quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các định chế tài chính; bộ phận phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính tại các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán.

Nhóm 2: Chuyên viên bộ phận quản lý phát triển kinh tế số tại các cơ quan nhà nước như các Ngân hàng Nhà nước, và các sở ban ngành.

Nhóm 3: Chuyên viên bộ phận phát triển sản phẩm và kinh doanh tại các doanh nghiệp; tại công ty khởi nghiệp Fintech hoặc tự tạo lập doanh nghiệp khởi nghiệp fintech riêng cho bản thân.

Nhóm 5: Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về tài chính, ngân hàng và công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán.

Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Fintech có khả năng học tập tiếp các chương trình cao học trong và ngoài nước

IV. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo (PO), chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số đánh giá (PI)

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PLO6	PLO7		
	PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2		PI7.1	PI7.2	PI7.3
PO1	X	X	X	X	X	X	X	X								
PO2									X	X	X	X	X			
PO3														X	X	X

V. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực,

trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
---	---	---

Bảng 3. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ QG Việt Nam

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	X	X	X	X	X										
PLO 2	X	X	X	X	X										
PLO 3	X	X	X	X	X										
PLO 4						X	X	X	X	X	X				
PLO 5						X	X	X	X	X	X				
PLO 6						X	X	X	X	X	X				
PLO 7												X	X	X	X

VI. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Công nghệ tài chính chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông;
2. Đăng ký xét tuyển vào ngành Công nghệ tài chính của trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt-Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định;
3. Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành Công nghệ tài chính của trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt – Hàn.

2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học công nghệ thông tin và truyền thông Việt Hàn. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng 8) và học kỳ hè (từ tháng 6). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến

thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 4, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 học kỳ tiếp theo.

3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 125 tín chỉ;
2. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;
3. Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh và Tin học theo quy định chung của Nhà trường;
 - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Trường hợp sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế Toeic, yêu cầu tối thiểu 500.
 - Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền Thông.
4. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Ngành Công nghệ tài chính, Khoa Kinh tế số và Thương mại điện tử đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT Ngành Công nghệ tài chính áp dụng gồm phương pháp:

	Dạy học trực tiếp
TLM1	Giải thích cụ thể
TLM2	Thuyết giảng
TLM3	Tham luận
TLM4	Câu hỏi gợi mở

2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

	Dạy dựa vào nghệ thuật
TLM5	Đóng vai
	Dạy kỹ năng tư duy
TLM6	Giải quyết vấn đề
TLM7	Học theo tình huống
	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy
TLM8	Nghiên cứu độc lập
TLM9	Dự án nghiên cứu
TLM10	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật

3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

	Dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm
TLM11	Trò chơi
TLM12	Thực hành
TLM13	Thực tế, thực tập
TLM14	Tranh luận
TLM15	Thảo luận

4. Dạy học tương tác

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

	Dạy học tương tác
TLM16	Học nhóm

5. Tự học

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

	Tự học
TLM17	Bài tập ở nhà
TLM18	Hoạt động thực hành ngoài giờ

Bảng 4. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra CTĐT

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)						
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
1	TLM1	x	x	x	x	x	x	x
2	TLM2	x			x		x	x

3	TLM3	x	x	x		x	x	
4	TLM4	x	x	x	x	x	x	x
5	TLM5	x		x		x	x	
6	TLM6	x	x	x	x	x	x	x
7	TLM7	x	x	x		x	x	x
8	TLM8	x	x		x			
9	TLM9		x	x			x	
10	TLM10	x						
11	TLM11		x			x		
12	TLM12		x	x	x		x	
13	TLM13		x	x				
14	TLM14	x	x	x		x	x	x
15	TLM15	x	x	x	x	x	x	x
16	TLM16	x	x	x	x	x		
17	TLM17				x	x		x
18	TLM18		x		x			

D. CẤU TRÚC VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 5.

Bảng 5. Các khối kiến thức và số tín chỉ của CTĐT

STT	Khối kiến thức	Thời lượng		KL	
		Tín chỉ	Tỉ trọng	Khối lượng	Tỉ trọng (%)
I	Khối kiến thức chung	31	24,8	31	24,8
II	Khối kiến thức tăng cường	8	6,4	8	6,4
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	40	32	79	60,8%
IV	Khối kiến thức chuyên ngành	38	36,8		
4.1	Học phần bắt buộc	28	72,2%		
4.2	Học phần tự chọn	10	28,8%		
V	Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp	10	8	10	8
	Tổng khối lượng	127	100	127	100

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và ngoại ngữ.

Bảng 6. Tỷ lệ phân bổ % các khối kiến thức trong CTĐT

STT	Khối kiến thức	Khối lượng		
		Số tín chỉ	%/Tổng khối lượng	%/Khối kiến thức
I	Khối kiến thức chung	31	24,8	
	Trong đó, khối kiến thức CNTT	3	2,4	9,7
II	Kiến thức tăng cường	8	6,4	
III	Khối kiến thức cơ sở ngành	40	32	
3.1	Khối kiến thức kinh tế, tài chính	28	22,4	70,0
3.2	Khối kiến thức về CNTT	12	9,6	30,0
IV	Kiến thức chuyên ngành	38	28,8	
4.1	Kiến thức bắt buộc	28	20,8	100,0
	+ <i>Khối kiến thức tài chính</i>	10	6,4	30,8
	+ <i>Khối kiến thức về CNTT</i>	10	8	38,5
	+ <i>Khối kiến thức kết hợp Tài chính và CNTT</i>	8	6,4	30,8
4.2	Kiến thức tự chọn	10	8	
	+ <i>Khối kiến thức Tài chính</i>	4	3,2	40,0
	+ <i>Khối kiến thức CNTT</i>	3	2,4	30,0
	+ <i>Khối kiến thức kết hợp Tài chính và CNTT</i>	3	2,4	30,0
V	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	8	
	Tổng cộng	127	100%	

II. Khung chương trình đào tạo**Bảng 7. Khung chương trình đào tạo**

No	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ				Loại học phần		Ghi chú
			LT	TH/BT	Thực tập	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		30	1	0	31	31	0	
1	DE1001	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2.5	0.5	0	3	3	0	
2	SS1001	Triết học Mác-Lênin	3	0	0	3	3	0	
3	SS1002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	0	0	2	2	0	
4	SS1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	0	2	2	0	
5	SS1004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	0	0	2	2	0	
6	SS1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	0	2	2	0	
7	SS1006	Pháp luật đại cương	2	0	0	2	2	0	
8	ENG-ELE1	Tiếng Anh 1	3	0	0	3	3	0	
9	ENG-ELE2	Tiếng Anh 2	2	0	0	2	2	0	
10	ENG-ELE3	Tiếng Anh 3	2	0	0	2	2	0	
11	DE1002	Khởi nghiệp & Đổi mới sáng tạo	2	0	0	2	2	0	
12	DE1003	Đạo đức trong kinh doanh	2	0	0	2	2	0	
13	NS1013	Xác suất thống kê	2	0	0	2	2	0	
14	DE1004	Nhập môn ngành & kỹ năng mềm	1.5	0.5	0	2	2	0	
		Giáo dục thể chất		4*		4*			
		Giáo dục quốc phòng		8*		8*			
II	KHỐI KIẾN THỨC TĂNG CƯỜNG		7	1	0	8	8	0	
15	DE2020	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính 1	1.5	0.5	0	2	2	0	
16	DE2021	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính 2	1.5	0.5	0	2	2	0	
17	FL2018	Tiếng Anh nâng cao 1	2	0	0	2	2	0	
18	FL2019	Tiếng Anh nâng cao 2	2	0	0	2	2	0	

19	FL2022	Tiếng Hàn 1	2	0	0	2	0	2	
20	FL2023	Tiếng Hàn 2	3	0	0	3	0	3	
III	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		36	5	0	41	41	0	
21	DE2004	Kinh tế vĩ mô	3	0	0	3	3		
22	DE2005	Kinh tế vi mô	3	0	0	3	3		
23	DE2009	Nguyên lý Kế toán	3	0	0	3	3		
24	DE2006	Marketing căn bản	3	0	0	3	3		
25	DE20184	Toán ứng dụng trong Tài chính	2.5	0.5	0	3	3		
26	DE2008	Thống kê kinh doanh	2.5	0.5	0	3	3		
27	DE20185	Tài chính Doanh nghiệp	2.5	0.5	0	3	3		
28	DE21217	Nhập môn Công nghệ Tài chính	2	0	0	2	2		
29	DE20186	Kế toán Tài chính	1.5	0.5	0	2	2		
30	DE20187	Đầu tư tài chính	2.5	0.5	0	3	3		
31	DE20188	Quản trị Rủi ro Tài chính	2.5	0.5	0	3	3		
32	DE20189	Cơ sở Dữ liệu tài chính	2.5	0.5	0	3	3		
33	DE20190	Lập trình Python	2.5	0.5	0	3	3		
34	DE20192	Công nghệ Blockchain và Tiền mã hóa	1.5	0.5	0	2	2		
35	DE20193	Phân tích và trực quan hoá dữ liệu	1.5	0.5	0	2	2		
IV	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		29.5	7.5	0	37	27		
	Học phần bắt buộc (28 TC)		21.5	5.5	0	27	27		
36	DE21194	Tài chính Doanh nghiệp nâng cao	2.5	0.5	0	3	3		
37	DE21195	Thanh toán quốc tế	2.5	0.5	0	3	3		
38	DE21196	Quản lý danh mục đầu tư tài chính	2.5	0.5	0	3	3		
39	DE21197	Quy định trong Fintech và Thị trường Tài chính số quốc tế	2	0	0	2	2		
40	DE21198	Ngân hàng Số	2.5	0.5	0	3	3		
41	DE21214	Tài chính xanh và Công nghệ bền vững	3	0	0	3	3		
42	DE20191	Ứng dụng Công nghệ học máy trong tài chính	1.5	0.5	0	2	2		
43	DE21199	Ứng dụng AI trong phát triển mô hình Kinh doanh Fintech	2	1	0	3	3		

44	DE21200	Phân tích Dữ liệu lớn trong tài chính	2	1	0	3	3		
45	DE21201	An toàn và bảo mật thông tin trong tài chính	1	1	0	2	2		
	Học phần tự chọn(Lựa chọn tối thiểu 10 TC)		8	2	0	10	0	10	
46	DE21204	Tài chính Quốc tế	2.5	0.5	0	3		3	
47	DE21205	Thị trường Tài chính	2.5	0.5	0	3		3	
48	DE21206	Quản trị tài chính cá nhân	2.5	0.5	0	3		3	
49	DE21207	Mô hình tài chính	1.5	0.5	0	2		2	
50	DE21208	Đổi mới sáng tạo trong tài chính	2	0	0	2		2	
51	DE21209	Quản trị dự án công nghệ	2	1	0	3		3	
52	DE21210	Lập trình Python nâng cao	2	1	0	3		3	
53	DE21211	Công nghệ bảo hiểm	1.5	0.5	0	2		2	
54	DE21212	Dự án Công nghệ tài chính	0	0	2	2		2	
55	DE21213	Phân tích báo cáo tài chính	1	1	0	2		2	
56	DE21203	Ứng dụng AI trong giao dịch tài chính định lượng	2	1	0	3		3	
57	DE21215	Tích hợp IoT trong quản lý tài chính	1	1	0	2		2	
58	DE21216	Phân tích chuỗi thời gian và dự đoán tài chính	1	1	0	2		2	
59	DE21202	Dự báo với AI	2	1	0	3		3	
V	THỰC TẬP VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP		0	8	2	10	10	0	
60	DE3001	Thực tập tốt nghiệp	0	0	2	2	2	0	
61	DE3002	Khóa luận tốt nghiệp	0	8	0	8	8	0	
		Tổng cộng	103	22.5	2	127	117	10	

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh